

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 29 tháng 10 năm 2015 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.025.505.183.791	2.141.339.208.039
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	504.246.411.813	489.229.559.612
111	Tiền		35.246.411.813	33.881.226.279
112	Các khoản tương đương tiền		469.000.000.000	455.348.333.333
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4a	332.000.000.000	160.151.666.667
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		332.000.000.000	160.151.666.667
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		592.312.237.197	750.707.054.379
131	Phải thu khách hàng	5	547.379.120.398	697.922.860.109
132	Trả trước cho người bán		19.165.999.426	28.745.336.819
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		12.388.633.598	11.057.718.430
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	19.156.198.917	17.338.717.661
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.777.715.142)	(4.357.578.640)
140	Hàng tồn kho	8	593.850.841.828	740.284.299.291
141	Hàng tồn kho		596.211.476.558	744.748.435.504
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.360.634.730)	(4.464.136.213)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.095.692.953	966.628.090
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	2.534.418.542	225.914.164
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		561.274.411	740.713.926
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.252.430.878.671	1.152.933.125.074
210	Các khoản phải thu dài hạn		587.912.165.741	458.946.914.329
215	Phải thu về cho vay dài hạn	9	587.912.165.741	458.138.558.816
216	Phải thu dài hạn khác		-	808.355.513
220	Tài sản cố định		472.315.847.869	456.999.593.273
221	Tài sản cố định hữu hình	10a	266.012.104.528	280.021.622.503
222	Nguyên giá		623.153.018.708	587.281.193.664
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(357.140.914.180)	(307.259.571.161)
227	Tài sản cố định vô hình	10b	206.303.743.341	176.977.970.770
228	Nguyên giá		222.283.861.877	190.265.374.522
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.980.118.536)	(13.287.403.752)
230	Bất động sản đầu tư	11	28.441.521.155	31.237.025.507
231	Nguyên giá		38.679.461.157	38.679.461.157
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.237.940.002)	(7.442.435.650)
240	Tài sản dở dang dài hạn	12	13.094.070.465	17.954.990.322
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.094.070.465	17.954.990.322
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4b	132.745.620.200	137.745.620.200
251	Đầu tư vào công ty con		117.550.000.000	122.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		17.921.653.241	50.048.981.443
261	Chi phí trả trước dài hạn	13b	14.621.653.241	46.748.981.443
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	3.300.000.000	3.300.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		3.277.936.062.462	3.294.272.333.113

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
300	NGUỒN VỐN NỢ PHẢI TRẢ	852.676.070.975	1.067.224.705.510
310	Nợ ngắn hạn	794.673.824.552	1.000.019.164.238
311	Phải trả người bán ngắn hạn	325.894.769.777	292.960.854.813
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.977.771.629	736.424.704
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.397.941.515	72.568.506.884
314	Phải trả người lao động	82.112.131.801	153.517.697.521
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19.314.384.244	228.564.259.504
318	Doanh thu chưa thực hiện	3.143.348.192	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	9.795.524.205	23.714.709.775
320	Vay ngắn hạn	270.711.206.737	176.707.408.762
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	70.326.746.452	51.249.302.275
330	Nợ dài hạn	58.002.246.423	67.205.541.272
342	Dự phòng phải trả dài hạn	27.623.718.837	28.843.956.033
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	30.378.527.586	38.361.585.239
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.425.259.991.487	2.227.047.627.603
410	Vốn chủ sở hữu	24,25 2.425.259.991.487	2.227.047.627.603
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24,25 871.643.300.000	871.643.300.000
415	Cổ phiếu quỹ	25 (16.121.030.000)	(455.850.000)
418	Quỹ đầu tư và phát triển	25 1.025.023.272.831	768.665.991.301
	Quỹ dự phòng tài chính	-	66.026.578.871
421	Lợi nhuận chưa phân phối	25 544.714.448.656	521.167.607.431
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	544.714.448.656	521.167.607.431
421b			
440	TỔNG NGUỒN VỐN	3.277.936.062.462	3.294.272.333.113

Ngô Thị Hồng Đào

Đặng Phạm Huyền Nhung



Lê Chánh Đạo

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.219.410.977.144	1.205.457.287.587	3.778.492.649.415	3.684.076.159.060
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(152.258.587.312)	(12.059.253.407)	(403.093.941.090)	(50.365.853.475)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.067.152.389.832	1.193.398.034.180	3.375.398.708.325	3.633.710.305.585
11	Giá vốn hàng bán	(791.209.229.919)	(649.596.810.683)	(2.415.451.384.917)	(1.950.185.814.628)
20	Lợi nhuận gộp	275.943.159.913	543.801.223.497	959.947.323.408	1.683.524.490.957
21	Doanh thu hoạt động tài chính	140.127.921.828	9.039.804.580	244.487.288.843	96.189.555.935
22	Chi phí tài chính	(23.504.627.950)	(13.538.518.665)	(69.040.214.925)	(49.752.531.926)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(2.543.476.651)	(1.234.637.438)	(8.701.231.748)	(4.838.876.750)
25	Chi phí bán hàng	(123.707.140.138)	(285.734.480.144)	(370.882.582.636)	(843.131.815.963)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(56.110.495.343)	(96.502.345.842)	(183.811.223.571)	(240.628.910.511)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	212.748.818.310	157.065.683.426	580.700.591.119	646.200.788.492
31	Thu nhập khác	29.362.931.825	20.793.673.807	85.623.889.232	36.912.661.738
32	Chi phí khác	(13.945.788.857)	(1.982.370.612)	(27.126.658.411)	(3.709.037.674)
40	Thu nhập khác – Số thuần	15.417.142.968	18.811.303.195	58.497.230.821	33.203.624.064
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	228.165.961.278	175.876.986.621	639.197.821.940	679.404.412.556

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	228.165.961.278	175.876.986.621	639.197.821.940	679.404.412.556
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(22.260.243.875)	(67.160.604.305)	(94.483.373.284)	(158.236.805.125)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	205.905.717.403	108.716.382.316	544.714.448.656	521.167.607.431

ngoda

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

ĐPHN

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



LCD

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	639.197.821.940	679.404.412.556
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	10,11 65.303.139.653	57.672.889.000
03	Các khoản dự phòng	(1.903.602.177)	1.856.904.707
05	Lãi/lỗ do thanh lý tài sản cố định	33 (2.610.308.490)	56.064.999
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	28(b) (240.871.319.554)	(94.339.067.623)
05	Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	(95.680.000)
06	Chi phí lãi vay	30 8.701.231.748	4.838.876.750
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	467.816.963.120	649.394.400.389
09	Giảm/tăng các khoản phải thu	159.953.504.534	(118.883.007.719)
10	Giảm/tăng hàng tồn kho	148.776.835.884	(31.890.975.115)
11	Giảm/tăng các khoản phải trả	(248.727.290.891)	64.199.283.657
12	Tăng các chi phí trả trước	(1.055.027.426)	(30.682.900.712)
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.227.527.464)	(3.957.414.700)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(155.599.288.793)	(126.755.820.832)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(61.122.717.840)	(101.259.879.038)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<u>300.815.451.124</u>	<u>300.163.685.930</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	10, 12 (65.367.087.102)	(84.889.257.541)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25.648.399.864	1.177.335.036
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(301.621.940.258)	(88.151.666.667)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	9.567.710
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(190.322.361.411)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.018.560.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	238.666.010.598	61.109.971.951
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<u>(102.674.616.898)</u>	<u>(297.047.850.922)</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(15.665.180.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	1.216.254.694.302	1.376.817.787.033
34	Tiền trả nợ gốc vay	(1.122.250.896.327)	(1.327.141.456.830)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(261.462.600.000)	(130.731.300.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<u>(183.123.982.025)</u>	<u>(81.054.969.797)</u>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	15.016.852.201	(77.939.134.789)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 489.229.559.612	469.168.694.401
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 504.246.411.813	391.229.559.612

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1. Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800156801 ngày 6 tháng 5 năm 2015.

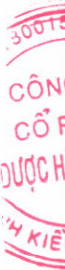
Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1.852 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.997 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2015	31.12.2014
Công ty con: Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (*)	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2015	31.12.2014
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2200286342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13 tháng 11 năm 2013	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	30%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Hội đồng quản trị của Công ty đã ra quyết định số 023/2015/QĐ.HĐQT ngày 08 tháng 6 năm 2015 giải thể công ty TNHH MTV Dược liệu DHG.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.5.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.6.
- Ghi nhận doanh thu – Thuyết minh 2.24 và 2.26
- Quỹ dự phòng tài chính – Thuyết minh 2.21

Công ty áp dụng phi hồi tố các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, tất cả các bất động sản đầu tư của Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

13080
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC HẬU GIANG
H. TP. HCM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Số cổ phiếu được mua lại này sẽ không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được huỷ bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.22 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Từ năm 2015, Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

2.23 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2014: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và Cán bộ nhân viên chủ chốt, xuất sắc năm 2014: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

2.26 Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

2.27 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền mặt	11.613.242.800	12.759.488.094
Tiền gửi ngân hàng	23.633.169.013	21.121.738.185
Các khoản tương đương tiền (*)	469.000.000.000	455.348.333.333
	<u>504.246.411.813</u>	<u>489.229.559.612</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>332.000.000.000</u>	<u>332.000.000.000</u>	<u>160.151.666.667</u>	<u>160.151.666.667</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	117.550.000.000	-	122.550.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	-	3.787.450.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>149.245.620.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>154.245.620.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

(*) Thuyết minh chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty con được trình bày tại thuyết minh số 2. Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TV Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>117.550.000.000</u>	<u>122.550.000.000</u>

(**) Thuyết minh chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số 2. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	<u>3.787.450.000</u>	<u>3.787.450.000</u>

2015
 CÔNG
 CỔ P
 DƯỢC
 NH K

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(***) Thuyết minh chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 36(b))	166.661.931.584	217.404.138.916
Phải thu từ các bên thứ ba	380.717.188.814	480.518.721.193
	<u>547.379.120.398</u>	<u>697.922.860.109</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4.357.578.640	2.566.239.574
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	1.420.136.502	1.791.339.066
Giảm dự phòng trong kỳ/ năm	-	-
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>5.777.715.142</u>	<u>4.357.578.640</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	1.879.928.969	-	7.343.375.972	-
Lãi tiền gửi phải thu	6.691.565.280	-	5.506.248.160	-
Phải thu công ty con (Thuyết minh 36(b))	113.687.254	-	218.317.061	-
Phải thu người lao động	1.079.415.539	-	1.662.492.571	-
Phải thu khác	<u>9.391.601.875</u>	<u>-</u>	<u>2.608.283.897</u>	<u>-</u>
	<u>19.156.198.917</u>	<u>-</u>	<u>17.338.717.661</u>	<u>-</u>

7 NỢ XẤU

	31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	229.930.856.748	224.153.141.606	5.777.715.142
	31.12.2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	276.090.420.409	271.732.841.769	4.357.578.640

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	58.435.563.204	-	56.439.936.854	-
Nguyên vật liệu tồn kho	162.793.439.478	-	246.138.896.245	-
Chi phí SXKD dở dang	9.671.982.095	-	20.804.483.472	-
Thành phẩm tồn kho	173.403.421.194	1.992.804.385	247.855.390.747	4.327.145.775
Hàng hóa	191.907.070.587	367.830.345	173.509.728.186	136.990.438
	<u>596.211.476.558</u>	<u>2.360.634.730</u>	<u>744.748.435.504</u>	<u>4.464.136.213</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4.464.136.213	4.398.570.572
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	-	65.565.641
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	(2.103.501.483)	-
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>2.360.634.730</u>	<u>4.464.136.213</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

9 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	97.919.711.037	55.841.234.870
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	485.163.454.704	402.297.323.946
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV TVP Pharma	2.829.000.000	-
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	2.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	587.912.165.741	458.138.558.816
	<hr/>	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	189.137.390.204	222.731.664.379	105.906.008.444	69.506.130.637	587.281.193.664
Mua trong kỳ/ năm	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 12)	15.850.292.788	14.731.973.422	7.163.068.562	10.525.491.036	48.270.825.808
Thanh lý	(3.979.044.181)	(4.670.607.295)	(2.472.209.639)	(1.277.139.649)	(12.399.000.764)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	201.008.638.811	232.793.030.506	110.596.867.367	78.754.482.024	623.153.018.708
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	66.306.770.576	134.607.325.444	59.870.817.960	46.474.657.181	307.259.571.161
Khấu hao trong kỳ/ năm	16.189.427.098	21.349.796.679	13.468.245.764	8.553.339.388	59.560.808.929
Thanh lý	(1.354.231.556)	(4.575.885.066)	(2.472.209.639)	(1.277.139.649)	(9.679.465.910)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	81.141.966.118	151.381.237.057	70.866.854.085	53.750.856.920	357.140.914.180
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	122.830.619.628	88.124.338.935	46.035.190.484	23.031.473.456	280.021.622.503
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	119.866.672.693	81.411.793.449	39.730.013.282	25.003.625.104	266.012.104.528

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 124.465 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 113.840 triệu đồng Việt Nam).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	112.228.853.336	72.175.263.381	5.861.257.805	190.265.374.522
Mua trong kỳ/ năm	-	3.946.635.000	-	3.946.635.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 12)	5.697.960.680	-	2.676.085.000	8.374.045.680
Chuyển từ chi phí trả trước	-	30.873.851.250	-	30.873.851.250
Thanh lý	(7.001.874.655)	(4.174.169.920)	-	(11.176.044.575)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>110.924.939.361</u>	<u>102.821.579.711</u>	<u>8.537.342.805</u>	<u>222.283.861.877</u>
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	8.730.852.533	4.556.551.219	13.287.403.752
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	2.130.340.078	816.486.294	2.946.826.372
Thanh lý	-	(254.111.588)	-	(254.111.588)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>-</u>	<u>10.607.081.023</u>	<u>5.373.037.513</u>	<u>15.980.118.536</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>112.228.853.336</u>	<u>63.444.410.848</u>	<u>1.304.706.586</u>	<u>176.977.970.770</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>110.924.939.361</u>	<u>92.214.498.688</u>	<u>3.164.305.292</u>	<u>206.303.743.341</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.917 triệu đồng Việt Nam.

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	38.679.461.157
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>38.679.461.157</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.442.435.650
Khấu hao trong kỳ/ năm	2.795.504.352
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>10.237.940.002</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	31.237.025.507
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>28.441.521.155</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 612.933.335 đồng Việt Nam.

12 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang (“XDCBDD”)

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Xây dựng nhà máy Tân Phú Thạnh	6.244.200.000	15.534.916.321
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hải Phòng	90.909.091	225.060.908
Xây dựng văn phòng chi nhánh Vũng Tàu	-	77.271.819
Xây dựng kho thành phẩm ở Tổng kho CMT8	3.031.610.782	2.117.741.274
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	3.061.360.000	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	27.580.000	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	14.461.818	-
	<u>13.094.070.465</u>	<u>17.954.990.322</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	17.954.990.322	27.207.341.084
Mua sắm	61.420.452.102	84.865.977.418
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(48.270.825.808)	(73.918.397.867)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(8.374.045.680)	(5.831.220.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 11)	-	(14.368.710.313)
Khác	(239.876.938)	-
Xóa sổ	(9.396.623.533)	-
	<u>13.094.070.465</u>	<u>17.954.990.322</u>

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	341.400.000	35.932.348
Chi phí khác	2.193.018.542	189.981.816
	<u>2.534.418.542</u>	<u>225.914.164</u>

Các khoản trả trước có thời hạn dưới 12 tháng hoặc ít hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	11.405.614.538	42.625.965.476
Công cụ dụng cụ	2.803.402.447	3.514.806.524
Nâng cấp tài sản thuê	174.666.020	608.209.443
Chi phí khác	237.970.236	-
	<u>14.621.653.241</u>	<u>46.748.981.443</u>

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	46.748.981.443	15.797.838.754
Tăng	2.437.758.294	35.670.040.339
Phân bổ trong kỳ/năm	(3.691.235.246)	(4.718.897.650)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b) (*)	(30.873.851.250)	-
Số dư cuối kỳ	<u>14.621.653.241</u>	<u>46.748.981.443</u>

(*) Giá trị chuyển sang tài sản cố định vô hình là giá trị đất thuê đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.300.000.000</u>	<u>3.300.000.000</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 36(b))	138.574.126.920	53.700.239.480
Phải trả cho các bên thứ ba	<u>187.320.642.857</u>	<u>239.260.615.333</u>
	<u>325.894.769.777</u>	<u>292.960.854.813</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Nomura Trading Co., Ltd	-	56.978.290.575
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	38.175.021.388	55.858.654.121
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG	127.856.145.458	-
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	<u>42.854.138.507</u>	<u>-</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	4.070.803.548	6.254.321.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	2.044.688.796	63.160.604.305
Thuế thu nhập cá nhân	1.281.960.137	3.153.532.919
Các loại thuế khác	489.034	48.139
	<u>7.397.941.515</u>	<u>72.568.506.884</u>

3680
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC
HẬU GIANG
HỒ CHÍ MINH

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	<u>Số đầu kỳ/năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ/năm</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ/năm</u>	<u>Số cuối kỳ/năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.254.321.521	47.564.581.722	(49.748.099.695)	4.070.803.548
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	34.561.704.546	(34.561.704.546)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(740.713.926)	12.121.915.726	(11.942.476.211)	(561.274.411)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.160.604.305	94.483.373.284	(155.599.288.793)	2.044.688.796
Thuế thu nhập cá nhân	3.153.532.919	27.321.938.810	(29.193.511.592)	1.281.960.137
Thuê đất, tiền thuê đất	-	2.069.121.412	(2.069.121.412)	-
Thuế khác	48.139	351.135.736	(350.694.841)	489.034
Cộng	<u>71.827.792.958</u>	<u>218.473.771.236</u>	<u>(283.464.897.090)</u>	<u>6.836.667.104</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mại và hỗ trợ	2.095.658	211.689.759.376
Chi phí hội thảo	3.579.898.355	859.859.395
Lãi vay phải trả	452.141.998	1.381.705.671
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	3.196.827.384	7.386.412.520
Các chi phí phải trả khác	12.083.420.849	7.246.522.542
	<u>19.314.384.244</u>	<u>228.564.259.504</u>

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, số chi phí phải trả liên quan đến chiết khấu thương mại, khuyến mãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được hạch toán giảm các khoản phải thu khách hàng.

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2.19 và 2.26)	3.143.384.192	-

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	542.914.569	640.480.615
Các khoản phí bảo hiểm	-	108.325.306
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	17.894.000
Phải trả công ty con (*)	-	12.983.530.024
Chiết khấu thương mại	665.218.581	1.366.422.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.587.391.055	8.598.057.172
	<u>9.795.524.205</u>	<u>23.714.709.775</u>

(*) Thể hiện tiền hỗ trợ chi phí bán hàng nhận từ nhà sản xuất là Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG để thực hiện chương trình khuyến mãi đến khách hàng.

20 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	150.000.000.000	1.208.723.265.157	(1.111.723.265.157)	247.000.000.000
Vay người lao động	26.707.408.762	7.531.429.145	(10.527.631.170)	23.711.206.737
	<u>176.707.408.762</u>	<u>1.216.254.694.302</u>	<u>(1.122.250.896.327)</u>	<u>270.711.206.737</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,29% đến 0,62% một tháng (2014: từ 0,37% đến 0,4% một tháng)

(**) Các khoản vay này từ nhân viên công ty, chịu lãi suất 0,42% đến 0,57% một tháng (2014: từ 0,42% đến 0,5% một tháng).

21 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	13.766.583.414	6.944.993.395	30.537.725.466	51.249.302.275
Trích quỹ trong kỳ/ năm Công ty con chuyển về DHG	62.540.112.892	6.834.191.880	-	69.374.304.772
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	381.064.368	-	-	381.064.368
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(9.228.221.494)	-	9.228.221.494	-
Sử dụng quỹ	-	-	(4.787.478.780)	(4.787.478.780)
	<u>(38.838.513.771)</u>	<u>(7.051.932.412)</u>	<u>-</u>	<u>(45.890.446.183)</u>
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>28.621.025.409</u>	<u>6.727.252.863</u>	<u>34.978.468.180</u>	<u>70.326.746.452</u>

22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	17.777.881.865	20.583.703.374	38.361.585.239
Công ty con chuyển về	1.156.228.165	1.305.507.059	2.461.735.224
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(5.872.427.500)	5.872.427.500	-
Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN	-	(3.876.361.702)	(3.876.361.702)
Thanh lý tài sản hình thành từ QKHCN	-	(25.994.600)	(25.994.600)
Chuyển quỹ cho công ty con	(650.776.000)	-	(650.776.000)
Số chi trong kỳ	<u>(5.891.660.575)</u>	<u>-</u>	<u>(5.891.660.575)</u>
Số dư cuối kỳ / năm	<u>6.519.245.955</u>	<u>23.859.281.631</u>	<u>30.378.527.586</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động theo yêu cầu của Luật Lao động Việt Nam và khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường.

24 VỐN CỔ PHẦN

	31.12.2015		31.12.2014	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	(222.380)	(16.121.030.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	86.941.950	855.522.270.000	87.154.200	871.187.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	21.787.901	217.879.010.000
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	(212.250)	(15.665.180.000)	-	-
Số dư cuối kỳ/ năm	86.941.950	855.522.270.000	87.154.200	871.187.450.000

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2014	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	509.877.347.704	1.919.714.434.072
Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 3:1	217.879.010.000	-	(217.879.010.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	521.167.607.431	521.167.607.431
Cổ tức	-	-	-	-	(130.731.300.000)	(130.731.300.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	296.042.933.804	-	(296.042.933.804)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(72.951.215.544)	(72.951.215.544)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(10.151.898.356)	(10.151.898.356)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	768.665.991.301	66.026.578.871	521.167.607.431	2.227.047.627.603
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	(15.665.180.000)	-	-	-	(15.665.180.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	544.714.448.656	544.714.448.656
Cổ tức	-	-	-	-	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)
Chuyển từ Quỹ dự phòng tài chính (*)	-	-	66.026.578.871	(66.026.578.871)	-	-
Phân bổ cho các quỹ	-	-	190.330.702.659	-	(190.330.702.659)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(62.540.112.892)	(62.540.112.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(6.834.191.880)	(6.834.191.880)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	871.643.300.000	(16.121.030.000)	1.025.023.272.831	-	544.714.448.656	2.425.259.991.487

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2015/NQ.ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2015, Công ty kết chuyển toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển.

26 CỔ TỨC

Trong năm 2015, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền của năm 2014 ở mức 30% và đã tiến hành chi trả vào ngày 8 tháng 5 năm 2015.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
a) Cam kết thuê hoạt động		
Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:		
Trong vòng 1 năm	1.854.150.976	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	7.416.603.904	8.565.991.728
Trên 5 năm	43.338.191.348	52.192.466.036
	52.608.946.228	62.899.955.696

b) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

USD	-	336.670
EUR	-	16.165
MOP	20	20
NDT	-	3.515
CAD	-	100
Chỉ vàng	-	1.362
Lượng vàng	-	200
	-	200

28 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Doanh thu				
Thành phẩm đã bán	615.549.790.068	841.274.726.485	2.047.518.215.012	2.913.082.043.924
Hàng hóa đã bán	603.124.588.951	364.050.561.102	1.728.137.892.006	769.071.569.676
Dịch vụ cho thuê, bán phế liệu	736.598.125	132.000.000	2.836.542.397	1.922.545.460
	1.219.410.977.144	1.205.457.287.587	3.778.492.649.415	3.684.076.159.060
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	(143.531.939.235)	(766.305.072)	(370.045.425.695)	(11.536.262.713)
Hàng bán bị trả lại	(8.726.648.077)	(11.292.948.335)	(33.048.515.395)	(38.829.590.762)
	(152.258.587.312)	(12.059.253.407)	(403.093.941.090)	(50.365.853.475)
Doanh thu thuần	1.067.152.389.832	1.193.398.034.180	3.375.398.708.325	3.633.710.305.585
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng thành phẩm	515.770.981.867	831.233.969.142	1.772.430.804.549	2.869.099.570.107
Doanh thu bán hàng hóa	550.644.809.840	362.032.065.038	1.600.131.361.379	762.688.190.018
Dịch vụ cho thuê, bán phế liệu	736.598.125	132.000.000	2.836.542.397	1.922.545.460

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

28 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Lãi tiền gửi	9.582.399.635	8.760.114.455	28.254.468.550	31.113.832.215
Cổ tức	128.499.491.259	-	212.616.851.004	63.225.235.408
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.046.030.934	183.730.757	3.615.846.289	1.696.096.528
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	95.680.000	-	95.680.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	279.368	123.000	58.711.784
	<u>140.127.921.828</u>	<u>9.039.804.580</u>	<u>244.487.288.843</u>	<u>96.189.555.935</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	283.707.178.171	377.074.467.626	954.970.645.988	1.356.899.383.813
Giá vốn của hàng hóa đã bán	508.976.730.077	273.154.917.956	1.460.055.347.796	591.048.646.586
Dịch vụ cho thuê	628.823.154	674.113.122	2.528.892.616	2.172.218.588
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.103.501.483)	(1.306.688.021)	(2.103.501.483)	65.565.641
	<u>791.209.229.919</u>	<u>649.596.810.683</u>	<u>2.415.451.384.917</u>	<u>1.950.185.814.628</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	2.543.476.651	1.234.637.438	8.701.231.748	4.838.876.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.495.970.400	1.410.365.567	9.425.817.986	3.693.711.186
Chiết khấu thanh toán	18.464.997.980	10.893.500.312	50.854.023.347	41.137.255.389
Các chi phí tài chính khác	182.919	15.348	59.141.844	82.688.601
	<u>23.504.627.950</u>	<u>13.538.518.665</u>	<u>69.040.214.925</u>	<u>49.752.531.926</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	66.611.799.940	76.616.159.377	170.806.718.682	232.060.546.037
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.353.183.719	11.360.032.156	8.047.262.740	11.383.150.341
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.969.597.962	4.581.590.050	3.608.471.020	6.909.218.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.285.297.022	3.317.867.130	12.928.200.658	12.745.028.816
Chi phí quảng cáo	17.287.962.756	24.835.944.378	77.928.492.936	91.640.784.421
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	-	214.556.925.955	-	302.412.984.387
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	5.791.123.279	(48.230.842.505)	14.667.144.681	103.134.130.636
Chi phí chăm sóc khách hàng	1.934.451.775	(3.836.703.030)	3.405.231.957	21.945.661.581
Chi phí vận chuyển	5.623.941.628	(3.344.663.465)	19.455.491.232	15.114.532.659
Chi phí khác	18.849.782.057	5.878.170.098	60.035.568.730	45.785.778.851
	<u>123.707.140.138</u>	<u>285.734.480.144</u>	<u>370.882.582.636</u>	<u>843.131.815.963</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	31.520.752.722	78.514.512.828	118.019.400.216	172.310.350.853
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.977.385	33.318.818	188.797.651	96.425.666
Chi phí dụng cụ đồ dùng	596.630.516	1.220.892.824	2.605.642.360	4.985.681.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.644.836.992	2.444.564.982	11.119.795.487	10.070.076.695
Thuế, phí và lệ phí	148.306.066	347.277.646	452.380.129	634.054.549
Chi phí dự phòng	6.052.499.527	1.040.777.887	7.538.420.121	1.791.339.066
Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.353.717.787	-	1.353.717.787	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.984.696.773	5.428.695.166	17.247.731.449	15.590.973.238
Chi phí bằng tiền khác	6.800.077.575	7.472.305.691	25.285.338.371	35.150.009.290
	<u>56.110.495.343</u>	<u>96.502.345.842</u>	<u>183.811.223.571</u>	<u>240.628.910.511</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thu nhập khác				
Thu nhập từ bán phế liệu	-	256.369.857	-	984.837.531
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	14.335.773.110	988.744.121	25.648.399.864	1.177.335.036
Thu nhập cho thuê	(320.449.357)	222.727.272	1.659.023.155	1.661.228.816
Thu từ hoa hồng bán hàng	12.862.785.582	18.262.737.217	38.833.735.178	28.191.993.575
Thu nhập khác	2.484.822.490	1.063.095.340	19.482.731.035	4.897.266.780
	<u>29.362.931.825</u>	<u>20.793.673.807</u>	<u>85.623.889.232</u>	<u>36.912.661.738</u>
Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản cố định, tài sản dài hạn khác thanh lý và xóa sổ	13.232.327.602	1.038.328.376	23.012.096.774	1.233.400.035
Chi phí khác	713.461.255	944.042.236	4.114.561.637	2.475.637.639
	<u>13.945.788.857</u>	<u>1.982.370.612</u>	<u>27.126.658.411</u>	<u>3.709.037.674</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>15.417.142.968</u>	<u>18.811.303.195</u>	<u>58.497.230.821</u>	<u>33.203.624.064</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.152.362.484.694	1.628.471.040.899
Chi phí nhân công	415.039.796.011	558.075.382.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.752.124.019	47.976.024.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.654.309.723	570.854.437.106
Chi phí bằng tiền khác	89.956.392.649	175.814.949.880
	<u>2.915.765.107.096</u>	<u>2.981.191.834.439</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ. Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo, từ năm 2014 áp dụng mức thuế suất thông thường 22% theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26 tháng 12 năm 2013. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	228.165.961.278	175.876.986.621	639.197.821.940	679.404.412.556
Thuế tính ở thuế suất 22%	50.196.511.481	38.692.937.057	140.623.520.827	149.468.970.762
Điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	362.028.132	30.083.634.223	635.559.678	30.158.726.175
Thu nhập không chịu thuế	(28.298.295.738)	-	(46.775.707.221)	(13.909.551.790)
Ưu đãi thuế	-	(1.615.966.975)	-	(7.481.340.022)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>22.260.243.875</u>	<u>67.160.604.305</u>	<u>94.483.373.284</u>	<u>158.236.805.125</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ/ năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	560.797.435	437.334.384
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.866.234.972	1.737.045.453
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	41.605.188.004	54.076.622.307
Công ty TNHH MTV DT Pharma	32.138.275.541	36.498.264.260
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	44.441.811.330	61.184.001.464
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	50.461.730.680	64.879.730.096
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	750.280.798	5.731.996.803
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	64.327.155.934	88.612.017.606
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	81.379.443.980	99.647.618.739
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	133.259.123.056	177.095.145.623
Công ty TNHH MTV TG Pharma	28.486.237.786	43.623.193.688
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	40.042.565.964	50.378.585.662
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	210.383.050.327	122.484.853.280
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	24.680.351.743	39.534.945.438
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	33.991.568.663	40.400.587.890
Công ty TNHH MTV VL Pharma	37.558.283.577	54.321.557.108
	<u>825.932.099.790</u>	<u>940.643.499.801</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	91.429.725.044	151.346.353.995
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	35.723.363.567	47.402.601.301
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	11.799.633.808	40.205.598.806
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	980.577.630	1.499.791.103
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	802.946.767.523	297.124.637.961
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	51.950.000	40.400.000
	<u>942.932.017.572</u>	<u>537.619.383.166</u>
iii) Mua tài sản		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	4.561.681.295	-

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày

31.12.2015

31.12.2014

VNĐ

VNĐ

iv) Bán tài sản cố định

Công ty con

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	18.181.818	-
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	-	9.090.909
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	63.636.364
	<u>18.181.818</u>	<u>72.727.273</u>

v) Thu nhập cổ tức

Công ty con

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	31.022.791.966
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	56.453.674.866	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.717.107.096	2.435.281.892
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	3.303.440.138	2.852.308.274
Công ty TNHH MTV DT Pharma	2.195.714.876	1.851.558.529
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	6.541.665.273	3.184.648.582
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	6.207.869.160	2.657.471.081
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	4.352.714.993	3.096.870.145
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	331.500.000	892.500.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	7.688.111.262	3.291.247.725
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	10.852.136.409	6.385.502.557
Công ty TNHH MTV TG Pharma	1.244.460.792	900.846.651
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	4.468.601.959	2.490.840.626
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	98.663.307.483	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	1.905.474.737	1.000.463.287
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	2.858.091.878	391.238.914
Công ty TNHH MTV VL Pharma	2.345.575.056	330.443.711
	<u>212.129.445.978</u>	<u>62.784.013.940</u>

vi) Chiết khấu thương mại được nhận

Công ty con

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	<u>259.822.784.162</u>	<u>-</u>
--------------------------------	------------------------	----------

vii) Đầu tư dự án công ty con

Công ty con

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	42.078.476.167	23.291.909.060
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	82.866.130.758	176.315.349.669
	<u>124.944.606.925</u>	<u>199.607.258.729</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

vii) Đầu tư dự án công ty con (tiếp theo)

Tổng vốn đầu tư vào công ty con như sau:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 4(b)) Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 9)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>485.163.454.704</u>	<u>402.297.323.946</u>
	<u>535.163.454.704</u>	<u>452.297.323.946</u>
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 4(b)) Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 9)	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>97.919.711.037</u>	<u>55.841.234.870</u>
	<u>102.919.711.037</u>	<u>60.841.234.870</u>

viii) Chi trả cổ tức

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	<u>113.252.475.000</u>	<u>56.626.237.500</u>

ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>11.883.263.388</u>	<u>14.238.341.053</u>
---------------------------------	-----------------------	-----------------------

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	145.728.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	13.470.636.019	11.736.345.970
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.581.420.887	4.007.677.469
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	16.329.487.130	19.063.395.707
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	16.278.620.117	24.028.313.624
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	10.328.814.061	7.874.078.979
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	23.230.169.374	29.240.844.919
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	36.872.239.339	56.991.628.788
Công ty TNHH MTV TG Pharma	8.052.492.750	12.536.931.898
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	12.502.161.914	12.695.540.965
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	99.999.997
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	4.003.942.791	20.278.623.823
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	8.710.527.880	9.516.310.809
Công ty TNHH MTV VL Pharma	11.155.691.322	9.334.445.968
	<u>166.661.931.584</u>	<u>217.404.138.916</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 9)

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	485.163.454.704	402.297.323.946
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	97.919.711.037	55.841.234.870
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	2.829.000.000	-
	<u>587.912.165.741</u>	<u>458.138.558.816</u>

(iii) Phải thu khác (Thuyết minh 6)

Công ty con

Các công ty con khác	113.687.254	218.317.061
	<u>113.687.254</u>	<u>218.317.061</u>

iv) Phải trả người bán (Thuyết minh 15)

Công ty con

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	10.717.981.462	11.907.958.572
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	1.299.216.594
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	127.856.145.458	40.493.064.314
	<u>138.574.126.920</u>	<u>53.700.239.480</u>

37 BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	259.705.007.431	379.144.750.204
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	48.270.825.808	73.918.397.867
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	8.374.045.680	5.831.220.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang bất động sản đầu tư	-	14.368.710.313
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	239.876.938	-
Chuyển từ chi phí trả trước sang tài sản cố định vô hình	30.873.851.250	-
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	66.026.578.871	-
Các số dư của Công ty TNHH MTV In - Bao Bì DHG đã giải thể được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty:		
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	-	50.369.690.818
- Phải trả ngắn hạn khác	-	4.743.768.984
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	9.603.129.868
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	31.022.791.966

37 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) (tiếp theo)

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.216.254.694.302	1.376.817.787.033

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.122.250.896.327	1.327.141.456.830

38 CAM KẾT

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	214.218.862.457	4.033.262.519
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	27.687.815.612	20.434.388.989
	<u>241.906.678.069</u>	<u>24.467.651.508</u>

39 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:


Bảng cân đối kế toán riêng

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Số liệu báo cáo trước đây theo Quyết định 15 VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200 VNĐ
100	Tài sản ngắn hạn	1.102.034.994.907	(458.138.558.816)	643.896.436.091
112	Các khoản tương đương tiền	357.348.333.333	98.000.000.000	455.348.333.333
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	258.151.666.667	(258.151.666.667)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	160.151.666.667	160.151.666.667
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	11.057.718.430	11.057.718.430
136	Phải thu ngắn hạn khác	484.554.963.078	(467.216.245.417)	17.338.717.661
155	Tài sản ngắn hạn khác	1.980.031.829	(1.980.031.829)	-
200	Tài sản dài hạn	808.355.513	458.138.558.816	458.946.914.329
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	458.138.558.816	458.138.558.816
216	Phải thu dài hạn khác	-	808.355.513	808.355.513
268	Tài sản dài hạn khác	808.355.513	(808.355.513)	-


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG



Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2016